

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TMXD HÀ LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TMXD HÀ LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA LINH TMXD INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301208975

**3. Ngày thành lập:** 05/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 51, Tổ 1, Đường Vũ Đát, Khu 2 Thị Cầu, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0913812114

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động, Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi,...                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, Chống ẩm các toà nhà,... | 4390     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                               | 8299     |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                   | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông, Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng | 7110        |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 9.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610        |
| 10. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621        |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1629        |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác.<br>(Điều 4,5,6,7,8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                               | 4932        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 15. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221        |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223        |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291        |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 28. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |

|     |                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------|------|
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn) | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN VĂN<br>TÙNG | Thôn Chóp, Xã<br>Lương Phong,<br>Huyện Hiệp Hoà,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       | 0240920044<br>28                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | HOÀNG VĂN VỜI | Xóm Chiềng, Xã Mỹ Thuận, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 025095014634 |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
| 3 | TRẦN VĂN PHI  | Thôn Chớp, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 121533974    |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                     | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN TÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *18/06/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024092004428*

Ngày cấp: *16/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Chóp, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Chóp, Xã Lương Phong, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh*